

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

VAI TRÒ CỦA THÁN TỪ TRONG GIAO TIẾP (trên cứ liệu tiếng Hán và tiếng Việt)

THE ROLE OF INTERJECTION IN COMMUNICATION (ON THE DATA OF CHINESE AND ENGLISH)

ĐỖ THU LAN
(ThS, ĐHNN, ĐHQGHN)

Abstract

Using interjections in communication might concern two typical language choices, including: contextual and strategic. These choices can take place unwillingly or accidentally when the speaker suddenly becomes excited, exclamatory sounds can burst out spontaneously. The choices can also take place intendedly depending on the speaker's strategy in the process of communication, and in that case, interjections can play different communicative and linguistic functions.

Key words: interjection, choice

1. Xét về nguồn gốc, thán từ xuất phát từ sự bộc lộ trạng thái cảm xúc (cảm thán) của con người. Khi sự vật khách quan tác động đến cảm quan của con người, làm nảy sinh sự kích động mạnh mẽ, người ta sẽ bất chợt phát ra một sự cảm thán nào đó như là ngạc nhiên, sợ hãi, sung sướng hay phẫn nộ,...Thán từ chính là sự mô tả trực tiếp âm thanh của sự cảm thán đó. Có lẽ vì lí do này mà thán từ thường được coi là từ dùng để biểu thị những tình cảm bộc phát một cách tự nhiên, “là tiếng dùng để biểu diễn một cái cảm tình, một sự xúc động rất mạnh đột nhiên mà phát ra” [Trần Trọng Kim, Bùi Kỉ và Phạm Duy Khiêm, 1946], “là lớp từ chuyên biểu đạt cảm xúc, lớp từ bộc lộ trực tiếp sự kích động trong tình cảm của chủ quan người nói đứng trước hiện thực. Lớp từ này không có trọng lượng về mặt tư duy lí trí” [Nguyễn Tài Cẩn, 1975]. Nhận định như vậy là có lí, rất nhiều ví dụ trong cuộc sống hiện thực có thể chứng minh điều này. Đó là những khi bất ngờ bị đau đớn, người Trung Quốc có thể kêu lên 哎哟 /aiyo/, người Việt Nam có thể kêu lên *ái, ối*, hay những lúc vui vẻ, cả

người Trung Quốc lẫn người Việt Nam đều có thể đệm thêm những tiếng cười như *ha ha, hi hi, he he...*

Vấn đề đặt ra là: liệu có phải bất cứ khi nào một người nào đó kêu lên 哎哟, *ái, ối*,...là họ đang bị đau đớn hay khi họ cười *ha ha, he he* là họ đang rất vui vẻ? Thực tế không hoàn toàn như vậy. Lỗ Tấn có một truyện ngắn khá thú vị liên quan đến vấn đề này: Truyện kể rằng nhà kia sinh được một cậu con trai, cả nhà vui mừng khôn xiết. Khi cậu bé đầy tháng, họ bế cậu bé ra khoe với khách khứa, với mong muốn nhận được những dự đoán tốt lành. Một người nói: “Cậu bé này sẽ phát tài”, người đó nhận được rất nhiều lời cảm ơn. Một người nói: “Đứa bé này sẽ làm quan.”, thế là anh ta nhận được mấy câu khen ngợi. Một người nói: “Đứa bé này sẽ chết”, anh ta liền bị mọi người xúm lại đánh cho một trận tơi tাম mặt mũi,...Nghe câu chuyện này, một cậu học trò liền hỏi thầy giáo của mình: Thưa thầy, em muốn vừa không phải nói dối, vừa không bị đòn, thế thì em phải nói thế nào ạ? Thầy giáo trả lời thế này:

“那么, 你得说: ‘啊呀! 这孩子呵! 你瞧! 多么, ... 啊唷! 哈哈! Hehe! He, hehehe!’” (*Thế thì, em phải nói là: “ Ôi! (啊呀: aya)! Đứa bé này! Ông nhìn xem! Thật là ... Chà! [啊唷: ayo]! Ha ha! [啊唷! 哈哈! Ayu!Haha!] He he! He, he he he he!*).

Trong câu chuyện này, việc sử dụng thán từ rõ ràng không còn để biểu đạt tình cảm đơn thuần nữa mà còn là một chiến lược trong giao tiếp, tức là, xuất phát từ nhu cầu của mục đích giao tiếp. Việc sử dụng thán từ hàm ẩn ý nghĩa mơ hồ được áp dụng để thoát khỏi sự lúng túng, vừa không phải nói quan điểm của mình, lại tránh không bị đòn vì nói thật.

Có thể giải thích thế này, giao tiếp là quá trình vận dụng ngôn ngữ. Sự vận dụng này có thể coi là một quá trình lựa chọn ngôn ngữ. Nói cách khác, trong quá trình sử dụng ngôn ngữ, người sử dụng không ngừng lựa chọn, vì thế, lựa chọn được coi là một trong những bản chất và của việc sử dụng và lí giải ngôn ngữ. Sự lựa chọn ngôn ngữ được tiến hành ở bất kì tầng diện nào của ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, v.v., bởi, chỉ cần một sự biến đổi nhỏ ở trong một tầng diện sẽ tạo nên một ý nghĩa dụng học sâu sắc. Nhìn tổng thể, sự lựa chọn ngôn ngữ có thể diễn ra một cách vô thức, ngoài ý định chủ quan của người giao tiếp, nhưng cũng có thể diễn ra một cách có ý thức theo ý chủ quan của người giao tiếp. Từ cách nhìn này, có thể quy về hai quá trình lựa chọn tiêu biểu, đó là: sự lựa chọn mang tính ngữ cảnh và sự lựa chọn mang tính chiến lược [Nguyễn Văn Khang, 2012, tr. 372]. Việc sử dụng thán từ cũng vậy. Sự lựa chọn này có thể diễn ra một cách vô thức, khi người nói bất ngờ bị kích động, thán từ có thể là những âm thanh phát ra một cách bột phát. Bên cạnh đó, sự lựa chọn này cũng có thể diễn ra một cách có ý thức theo ý chủ quan của người nói, khi đó, thán từ được sử dụng như một chiến lược trong giao tiếp.

2. Khi được sử dụng trong giao tiếp, thán từ có thể có một số chức năng chính sau đây:

a. *Chức năng biểu thị tình cảm, thái độ*

Trong giao tiếp, thán từ có thể coi là sự bộc lộ tình cảm quan trọng trong việc truyền đạt tin tức tình cảm của câu cảm thán. Ví dụ:

(1) 林黛玉看见, 便道: “啐! 我道是谁, 原来是这个狼心短命的...” (曹雪芹: 红楼梦) (Lâm Đại Ngọc nhìn thấy [Bảo Ngọc] liền nói: “**Hứ!** Ta cứ tưởng là ai, hóa ra là kẻ mệnh đoản lòng lang dạ sói này; Tào Tuyết Cần, *Hồng lâu mộng*).

(2) 哎, 这怎么行? 您是客人, 怎么能让您付钱? (Ôi, làm vậy sao được? Bác là khách, làm sao có thể để bác trả tiền cơ chứ?)

(3) Bà ngồi nhòm dây, nhìn chính giữa mặt ông, cười rĩ rươi: - **Ừ chà!** Dễ nhỉ! Xin quan lớn đừng lời đình. Khi lăm! (Nguyễn Công Hoan, *Đàn bà là giống yếu*).

(4) **Ồ**, anh em còn phải dạy ông quan nữa hay sao? Người ta thông minh, làm gì không rõ những việc ấy. (Nguyễn Công Hoan, *Cầm chọt*).

Thán từ **hứ** (hứ) trong ví dụ (1) được Lâm Đại Ngọc sử dụng để thể hiện sự bất ngờ, kích động, giận dữ của mình khi nhìn thấy Bảo Ngọc. Thán từ **ôi** (ôi) trong ví dụ (2) và thán từ **ồ** trong ví dụ (4) biểu thị thái độ trách móc, không bằng lòng của người nói. Còn đối với thán từ **ừ chà** trong ví dụ (3), thì bao hàm bên trong sự không bằng lòng còn có cả thái độ coi thường pha chút giễu cợt.

b. *Chức năng biểu ý*

Chức năng biểu ý của thán từ thường được người nói sử dụng để biểu thị ý muốn của mình, để thể hiện đã hiểu ra hoặc nhớ ra, thu hút sự chú ý của người nghe hoặc của những người khác, nhắc nhở người nghe hoặc ra hiệu với người nghe. Ví dụ:

(1) 噢, 那个吴琼花八成儿跟洪常青搞上关系了哩! 都在一个部队里, 低头不见抬头见。没睡过觉, 我才不信! (张贤亮: 男人的一半是女人) (**Này**, cái con Ngô Quỳnh Hoa cầm chắc là tăng tịu với Hồng Thường Thanh rồi! Bộ đội ở cùng đơn vị với nhau, suốt ngày ra vào

đụng chạm mà không ăn nằm với nhau, tởm đêch tin; Trương Hiền Lương, *Một nửa đàn ông là đàn bà*).

(2) “喂！”我向“哑巴”喊道，“你先赶回去，我把它弄上来。别等我。我看它还有一会儿才能挣得起来哩。”(张贤亮：男人的一半是女人) (*Này!* – Tôi gào lên với chàng Câm – Anh cứ đánh xe về trước đi, tôi sẽ tự kéo nó lên. Đừng chờ tôi. Xem chừng còn phải mất một hồi lâu mới vung lên được cơ; Trương Hiền Lương, *Một nửa đàn ông là đàn bà*).

(3) *Nào? Bắt tay vào! Xong ba hồi chín tiếng thì anh em lên cho đều nhé.* (Nguyễn Công Hoan, *Người thứ ba*).

(4) *Này, cái quan không bằng lòng thầy lí đâu nhé. Thầy lí không biết làm việc. Thầy lí nói dối quan.* (Nguyễn Công Hoan, *Sáu mạng người*)

Ngoài ra, thán từ biểu thị hỏi dồn được dùng độc lập cũng biểu thị chức năng chỉ thị. Chức năng này thường xuất hiện trong đối thoại, Ví dụ:

(5) - 小李，你吃饭了吗？ (*Lí ơi, cậu ăn cơm chưa?*)

- 啊？ (*Hả?*)

Trong trường hợp này, người nghe nói 啊 (*hả*) biểu thị mình chưa nghe rõ, để nhắc nhở người nói nhắc lại một lần nữa. Ở trường hợp này, phía sau 啊 (*hả*) không cần phải thêm những câu kiểu như “Tôi chưa nghe rõ”, mà chỉ cần dùng một từ 啊 (*hả*) là người nghe đã hiểu rõ ý. Đặc điểm này phù hợp với nguyên tắc đơn giản, ngắn gọn trong giao tiếp bằng lời nói, giúp cho giao tiếp được tiến hành thuận lợi.

c. Chức năng duy trì hội thoại

Khi người nói nhất thời không nghĩ ra phải nói gì hoặc nên nói như thế nào thì họ sử dụng thán từ để kéo dài thời gian, tranh thủ suy nghĩ thêm đồng thời cũng để cho người nghe biết là mình chưa nói hết, không muốn bị đối phương ngắt lời. Ví dụ:

(1) 天地良心，我觉着吧，咱就应该介绍，嘿，这纯洁无暇，啊，鲜为人知的新秀 ()

。(Có trời đất chứng giám, tôi thấy rằng, chúng ta cần phải giới thiệu, ờ, nhân tài ưu tú mới xuất hiện, ờ, lại rất trong sáng này, *Kho ngũ liệu trường Đại học Bắc Kinh*)

(2) 男生当然要比女生，嘿，闹点，但马锐在我们班男生里根本算不上闹的.....有些老师不喜欢他倒是真的 (王朔:我是你爸爸)。

(Đương nhiên học sinh nam so với học sinh nữ thì, à, hiểu động hơn một chút, nhưng trong các học sinh nam ở lớp chúng tôi Mã Nhuệ thực ra không thể nói là hiểu động...việc có một số giáo viên không thích cậu ta là có thực; Vương Sóc, *Ta là bố của con*)

(3) *Cô xinh đẹp, lại còn biết nói hay nữa. Gì nhỉ “những kẻ hiện hữu nhân danh người khác” à...ờ phải nhưng ở đời chỉ nhân danh con người không thôi thì yếu ớt lắm, bé tấc lắm.* (Trần Thị Trường, *Nô tì được trang sức*)

Bên cạnh đó, chức năng này cũng được sử dụng trong các tình huống muốn thể hiện cho người đối thoại biết mình đang chú ý lắng nghe. Ví dụ, khi gọi điện thoại, hai bên đều không nhìn thấy nhau, sau khi người đối thoại nói một đôi câu, trong tiếng Hán, bên nghe thường phải nói 啊, 嗯, trong tiếng Việt, bên nghe thường nói ừ, à, ờ để thể hiện mình đang chú ý nghe người đối thoại nói chuyện. Thực ra, điều này không chỉ xảy ra trong khi nghe điện thoại, trong những lúc nói chuyện thông thường khác, để biểu thị cho người đối thoại biết là mình đang nghe cũng có thể sử dụng sách lược lời nói này.

d. Chức năng giảm nhẹ

Trong giao tiếp bằng lời nói, để giảm bớt sự phát sinh hiệu ứng phụ nào đó của hành vi ngôn từ, nâng cao khả năng được tiếp nhận của lời nói, người nói thường sử dụng “từ ngữ giảm nhẹ”. Từ ngữ giảm nhẹ (mitigator) được tìm hiểu vào đầu những năm 80 của thế kỉ XX trong các nghiên cứu về ngữ dụng học (Fraser, 1980). Nó có sự gắn bó mật thiết với ý đồ giao tiếp của người nói, được dùng để chỉ một loạt những chiến lược có liên quan đến ý thức ngôn ngữ. Trong giao tiếp, mục đích của các chiến lược

này là nhằm giảm bớt sự phát sinh những hiệu ứng phụ của một hành vi ngôn từ nào đó, giúp cho việc “đi ngôn hành sự” đạt hiệu quả cao hơn. Sử dụng thán từ cũng là một trong những chiến lược hay cách thức ngôn ngữ giúp cho chức năng giảm nhẹ có thể thực hiện được. So sánh các ví dụ sau:

(1) Tiếng Hán: 哎哟, 你踩到我的脚啦!

Tiếng Việt: *Á, anh giẫm lên chân tôi rồi!*

(2) Tiếng Hán: 唉, 这事难说!

Tiếng Việt: *Ờ, việc này khó nói lắm!*

(3) Tiếng Hán: 你踩到我的脚啦!

Tiếng Việt: *Anh giẫm lên chân tôi rồi!*

(4) Tiếng Hán: 这事难说。

Tiếng Việt: *Việc này khó nói lắm.*

Có thể nhận thấy, tuy ý nghĩa cơ bản của câu không bị thay đổi nhưng ngữ khí và cảm xúc trong câu có sử dụng thán từ và không sử dụng thán từ đã thay đổi khá nhiều.

So sánh ví dụ (1) và ví dụ (3): Trong ví dụ (1), nhờ sự có mặt của thán từ 哎哟 (á) nên tuy trong câu nói có biểu thị sự lo lắng, đau đớn nhưng cảm xúc đã được giảm ra, nhẹ nhàng hơn, câu phát ra như một lời than vãn nhiều hơn; còn trong ví dụ (3), bên cạnh sự lo lắng, câu nói còn là một lời trách móc, khẩu khí trong câu khá cứng nhắc.

So sánh ví dụ (2) và ví dụ (4) có thể thấy, tuy cùng biểu thị sự trầm ngâm, ngần ngại khi phải nói ra sự việc, những sự có mặt của thán từ 唉 (ờ) trong ví dụ (2) đã giúp người nghe phần nào sớm chuẩn bị tâm lí để đón nhận sự việc, nó khác với kiểu nói thẳng thừng khiến người nghe khó tiếp nhận trong ví dụ (4).

Trong tiếng Hán, 啊 và 嗯 là hai thán từ biểu hiện rõ nhất chức năng giảm nhẹ. Ví dụ:

(1) 城里没有房, 咱们住到乡下去, 啊?

(Ở thành phố không có nhà thì mình về quê sống, được không?)

(2) 咱们上后山去玩, 堆雪人, 嗯?

(Chúng mình ra sau núi chơi đắp người tuyết nhé?)

(3) 走吧, 一会儿啊, 咱俩啊, 也可以拍张合影, 嗯?

(Đi nhé, một lát thôi, hai chúng mình, còn có thể chụp ảnh nữa, được không?)

Trong các câu trên, người nói đều đã có sẵn dự định hay yêu cầu, nhưng do nghĩ đến cảm nhận của người nghe, nên sau khi đưa ra ý kiến của mình thì lại thêm thán từ 啊 hoặc 嗯 vào cuối câu để biểu thị sự thỉnh cầu, hoặc ý kiến muốn trung cầu. Nếu không sử dụng thán từ 啊 hoặc 嗯 thì các câu trên lại trở nên khá cứng nhắc với hình thức các câu cầu khiến, câu mệnh lệnh... Các trường hợp câu tiếng Việt mang nghĩa tương đương với các câu tiếng Hán trong các trường hợp này thường không sử dụng thán từ để giảm nhẹ, thay vào đó, người ta thường dùng ngữ khí từ cuối câu hoặc hình thức câu hỏi “được không”, “có được không” để trung cầu ý kiến.

Ngoài ra, trong tiếng Hán, thán từ 啊 và 嗯 biểu thị hỏi dồn dồn ở cuối câu cũng có tác dụng tạo ngữ khí giảm nhẹ, uyển chuyển. Ví dụ:

(1) 你倒是愿不愿意, 啊? (Rốt cuộc là anh có đồng ý hay không?)

(2) 你去不去嘛, 啊? (Câu có đi hay không?)

(3) 晚上, 老何的老婆问老何, 站在那个鬼地方你到底干什么呀, 嗯?

(何立伟: 《洗澡》)

(Buổi tối, bà vợ ông Hà hỏi ông Hà: “Rốt cuộc ông đứng ở cái chỗ quái quỷ đó làm gì, hả?”; Hà Lập Vĩ, *Tắm*)

Nếu không sử dụng các thán từ 啊 và 嗯, rõ ràng ngữ khí của câu sẽ trở nên cứng nhắc, vô lễ, thậm chí là mất lịch sự, có thể đi ngược lại với các nguyên tắc lịch sự và đúng mức thông thường trong việc thực hiện giao tiếp bằng lời nói. Các thán từ 啊 và 嗯 có thể làm ngữ khí mềm mại, uyển chuyển một cách thỏa đáng, làm giảm đi ngữ khí cứng nhắc, dồn

dập, làm tăng khả năng tiếp nhận lời nói, biểu thị rõ có thể thương lượng với người nghe, muốn trung cầu ý kiến của đối phương, như vậy cũng có nghĩa là làm giảm đi sự uy hiếp đối với thái độ tích cực của người nghe. Tuy nhiên, khi khảo sát các tình huống tương ứng trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy, các thán từ dùng ở cuối câu để hỏi dồn như *hừ, há, hờ* lại thường chỉ nhấn mạnh vào mục đích hỏi dồn mà ít khi mang chức năng giảm nhẹ như các thán từ 啊 và 喂 trong tiếng Hán.

e. Chức năng đánh giá

Thán từ là sự biểu lộ tình cảm hoặc ý niệm một cách chủ quan của người nói, vậy nên, việc sử dụng thán từ cũng có thể là một sách lược để biểu thị sự đánh giá của người nói hoặc tích cực, hoặc tiêu cực đối với sự vật được đề cập. Ví dụ:

(1) 梁大娘站在旁边，乐了：“在家时听他们年轻人说城里有这玩艺，俺还不信哩，啧啧，这玩艺是好……啧啧，人可真有本事，造的那奶头跟真的一样……啧啧，是好，是好！”（李存葆：高山下的花环）
(Bà Lương đứng bên cạnh, hào hứng nói: “Khi ở nhà, nghe bọn trẻ nói ở thành phố có thứ đồ chơi này, tôi còn không tin cơ, **chặc chặc**, cái thứ đồ chơi này hay thật... **chặc chặc**, người ta tài thật, làm giống y hệt núm vú thật...**chặc chặc**, tài thật, tài thật!) (Tồn Bảo, *Vòng hoa dưới núi*)

(2) 咳，这是那些功成名就的人说的便宜话。

(Hừ, đây là những lời rẻ tiền của những kẻ công thành danh toại đó.)

(3) *Ôi dà! Cứ sống cho đến hết đời mình, con với chả cái, rách việc!* (Đỗ Thị Thu Hiền, *Chiếc bánh mong manh*)

Trong ví dụ (1), thán từ 啧啧 (chặc chặc) được sử dụng liên tiếp ba lần, biểu thị bà Lương - một bà già nông thôn - hết lời ca

ngợi thứ “đồ chơi” mới lạ chỉ có người thành phố mới có thể nhìn thấy, có thể dùng được; qua đó cho thấy thái độ khẳng định, hết sức ca ngợi của bà Lương đối với “núm vú nhân tạo”. Trong ví dụ (2), thán từ 咳 (hừ) góp phần thể hiện rõ nét sự bài xích của người nói đối với “những kẻ công thành danh toại”. Trong ví dụ (3), thán từ *ôi dà* đã giúp miêu tả rõ nét cái nhìn tiêu cực, bất hợp tác của người chồng trước mong muốn có con của người vợ.

3. Có thể nói, mặc dù có số lượng ít nhưng thán từ có tần suất sử dụng khá lớn. Ngoài việc giúp người tham gia giao tiếp biểu thị những tình cảm tự nhiên, bộc phát trước các tình huống khách quan, thán từ còn được sử dụng như một chiến lược trong giao tiếp với các chức năng nổi bật như chức năng biểu thị tình cảm, thái độ, chức năng biểu ý, chức năng duy trì hội thoại, chức năng giảm nhẹ và chức năng đánh giá. Qua đó, bước đầu có thể khẳng định rằng: thán từ có vai trò quan trọng trong giao tiếp, đúng như Muller đã từng nhấn mạnh: một thán từ nhỏ bé có thể hàm chứa nhiều sức mạnh hơn, cần thiết hơn, có sức thuyết phục hơn những lời phát biểu dài dòng [dẫn theo 李丛禾, 2007].

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học và THCN.
2. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Trần Trọng Kim, Bùi Ki và Phạm Duy Khiêm (1946), *Việt Nam văn phạm*, Sách giáo khoa Tân Việt.
4. Nguyễn Như Ý (chủ biên; 1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.
5. 李丛禾 (2007) 《感叹词的认知理据和语用功能探究》。外语学刊2007年三期。

(Ban Biên tập nhận bài ngày 22-01-2013)